

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

M. S. D. P.

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	4 – 32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 32



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa, tên giao dịch quốc tế Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là 263.847.346.666 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là 371.639.046.691 đồng).

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông	Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông	Trương Văn Quan	Ủy viên
Ông	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên Ban kiểm soát của Công ty vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Hồ Mộng Vân	Trưởng ban
Ông	Vũ Quốc Anh	Ủy viên
Ông	Võ Thanh Tùng	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Quan	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

014  
CÔNG  
CỐ P  
CA  
PHU  
// GI

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Phi Hùng**

**Tổng Giám đốc**

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 10 tháng 02 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>		<b>1.209.710.240.547</b>	<b>1.321.960.468.564</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.01	<b>465.481.751.319</b>	<b>485.620.706.090</b>
111	1. Tiền		5.595.888.532	16.752.315.692
112	2. Các khoản tương đương tiền		459.885.862.787	468.868.390.398
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.02	<b>359.730.984.667</b>	<b>232.657.545.281</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		363.806.847.166	242.333.153.630
129	2. DP giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)		(4.075.862.499)	(9.675.608.349)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>108.063.531.201</b>	<b>234.752.995.001</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		25.736.648.085	62.795.503.566
132	2. Trả trước cho người bán		65.181.690.049	76.292.487.936
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	19.371.539.479	98.371.030.282
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	V.04	(2.226.346.412)	(2.706.026.783)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>215.122.825.903</b>	<b>322.311.364.896</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.05	216.978.771.983	322.311.364.896
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.855.946.080)	0
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>61.311.147.457</b>	<b>46.617.857.296</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	343.212.069	69.973.584
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		32.193.134.593	27.205.377.065
154	3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	V.07	23.834.750.996	16.225.720.800
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.08	4.940.049.799	3.116.785.847
<b>200</b>	<b>B - Tài sản dài hạn</b>		<b>2.219.119.904.580</b>	<b>2.081.230.327.809</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.847.206.114.862</b>	<b>1.620.091.992.611</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	577.927.087.692	552.616.729.081
222	- Nguyên giá		1.227.720.786.013	1.198.205.480.411
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(649.793.698.321)	(645.588.751.330)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	245.983.402	76.853.196
228	- Nguyên giá		376.500.270	172.225.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(130.516.868)	(95.372.005)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	1.269.033.043.768	1.067.398.410.334
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.12	<b>70.000.000</b>	<b>0</b>
241	- Nguyên giá		70.000.000	0
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.13	<b>306.505.835.540</b>	<b>447.958.371.352</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		156.942.500.748	179.322.955.338
258	3. Đầu tư dài hạn khác		150.299.228.243	271.784.110.580
259	4. DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(735.893.451)	(3.148.694.566)
<b>260</b>	<b>V. Lợi thế thương mại</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>270</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>65.337.954.178</b>	<b>13.179.963.846</b>
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	59.665.680.335	7.120.552.277
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.745.010.447	4.166.089.531
273	3. Tài sản dài hạn khác	V.14	1.927.263.396	1.893.322.038
<b>280</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>		<b>3.428.830.145.127</b>	<b>3.403.190.796.373</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A - Nợ phải trả</b>		<b>1.129.528.286.290</b>	<b>1.220.753.939.142</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>828.856.619.257</b>	<b>981.314.098.063</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	491.165.618.248	543.812.345.942
312	2. Phải trả người bán		25.220.066.859	13.713.303.436
313	3. Người mua trả tiền trước		51.921.869.928	12.328.435.309
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	23.458.773.623	67.896.139.104
315	5. Phải trả công nhân viên		71.586.393.494	87.188.916.786
316	6. Chi phí phải trả	V.17	115.978.553	58.550.698
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	42.063.646.256	118.512.139.802
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.386.056.624	0
321	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		120.938.215.672	137.804.266.986
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>300.671.667.033</b>	<b>239.439.841.079</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.19	1.279.782.340	855.400.220
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.20	257.125.709.216	197.373.298.905
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.21	42.266.175.477	41.211.141.954
<b>410</b>	<b>B - Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.253.082.105.572</b>	<b>2.154.996.755.826</b>
<b>411</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.22	<b>2.253.082.105.572</b>	<b>2.154.996.755.826</b>
412	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
413	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.888.875.000	0
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
417	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		104.152.242.164	100.140.807.026
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		822.031.903.805	378.986.900.562
419	8. Quỹ dự phòng tài chính		120.750.001.265	137.380.590.152
420	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.940.935.051	0
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		482.972.265.464	822.142.575.263
430	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
<b>431</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
<b>500</b>	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>46.219.753.265</b>	<b>27.440.101.405</b>
<b>600</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>3.428.830.145.127</b>	<b>3.403.190.796.373</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		39.573.297.908	2.374.292.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		867.784,30	638.155,35
- Lak			
6. Dự toán chi sự nghiệp, chi dự án			

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Lệ Dung  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng  
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc  
Lê Phi Hùng


**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế đến cuối quý này	
			năm 2014	năm 2013	năm 2014	năm 2013
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	479.498.010.801	551.177.711.551	1.615.157.645.021	1.907.579.761.726
2	2. Các khoản giảm trừ	VI.21	1.199.597.444	2.946.100.652	10.176.310.757	11.827.085.887
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.22	478.298.413.357	548.231.610.899	1.604.981.334.264	1.895.752.675.839
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	402.141.376.563	323.327.534.755	1.329.693.752.161	1.398.333.158.696
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.157.036.794	224.904.076.144	275.287.582.103	497.419.517.143
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	7.739.353.004	23.782.019.030	69.986.894.919	45.104.032.454
22	7. Chi phí tài chính	VI.25	8.736.406.560	(3.713.196.820)	32.429.673.970	10.366.202.746
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.254.671.901	4.523.449.539	31.260.972.956	11.894.012.281
24	8. Chi phí bán hàng		8.446.277.856	11.912.146.696	39.331.974.749	34.281.046.312
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26.544.157.568	31.339.044.482	82.185.015.324	86.603.521.071
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.169.547.814	209.148.100.816	191.327.812.979	411.272.779.468
31	11. Thu nhập khác		104.667.180.522	35.847.070.007	166.438.688.403	101.325.891.988
32	12. Chi phí khác		5.472.111.183	12.357.416.525	25.012.726.716	32.564.232.350
40	13. Lợi nhuận khác		99.195.069.339	23.489.653.482	141.425.961.687	68.761.659.638
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		3.798.402.032	898.837.556	10.878.628.177	9.291.930.048
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		143.163.019.185	233.536.591.854	343.632.402.843	489.326.369.154
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.26	37.424.877.350	53.791.649.695	76.398.060.521	117.423.967.129
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.27	421.079.084	(80.782.505)	421.079.084	(3.377.555.652)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		105.317.062.751	179.825.724.665	266.813.263.238	375.279.957.678
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		862.299.251	493.063.860	2.965.916.572	3.640.910.987
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		104.454.763.500	179.332.660.805	263.847.346.666	371.639.046.691
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.28	1.331	2285	3.362	4.735

00  
CỔ  
CỔ  
C.  
PHU  
GIÁ

  
Người lập biểu  
Nguyễn Thị Lệ Dung  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 02 năm 2015

  
Kế toán trưởng  
Dương Văn Khen



  
Tổng Giám đốc  
Lê Phi Hùng




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Theo phương pháp trực tiếp


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
(1)	(1)	(3)	(4)
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh</b>		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1.691.178.389.768	2.039.936.903.986
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(1.127.233.499.733)	(1.038.328.231.052)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(422.650.467.150)	(545.602.744.635)
04	4. Tiền chi trả lãi	(13.521.162.910)	(11.389.720.765)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(104.978.462.826)	(146.271.308.352)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	530.742.952.278	830.996.592.007
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(468.145.210.506)	(1.026.478.641.290)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX - KD</b>	<b>85.392.538.921</b>	<b>102.862.849.900</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(292.315.568.075)	(274.216.128.023)
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	145.266.987.440	95.925.698.308
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(711.592.515.699)	(476.720.110.339)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	709.186.312.546	369.469.824.258
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.700.165.000	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	112.222.960.396	4.049.625.360
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	41.442.862.243	41.401.570.487
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>5.911.203.851</b>	<b>(240.089.519.949)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.064.766.133.469	1.237.366.309.155
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.055.993.316.158)	(739.751.404.308)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(120.218.523.000)	(315.962.966.250)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(111.445.705.689)</b>	<b>181.651.938.597</b>
<b>50</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>(20.141.962.916)</b>	<b>44.425.268.548</b>
<b>60</b>	<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU NĂM</b>	<b>485.620.706.090</b>	<b>446.219.161.066</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	3.008.145	(5.023.723.524)
<b>70</b>	<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI NĂM</b>	<b>465.481.751.319</b>	<b>485.620.706.090</b>

  
Người lập biểu  
Nguyễn Thị Lệ Dung  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 02 năm 2015

  
Kế toán trưởng  
Dương Văn Khen



  
Tổng Giám đốc  
Lê Phi Hùng

147  
NG T  
PH  
AO SI  
ỐC H  
Q-T B

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### Hoạt động

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mùn cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mùn cao su)/.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0650.3657106 Fax: 0650.3657110

Email: [phuochoarubber@hcm.vnn.vn](mailto:phuochoarubber@hcm.vnn.vn) Website: [www.phuruco.com](http://www.phuruco.com)

Thông tin về Các đơn vị thành viên:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
2	Nông trường Cao su Bồ Lá	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3	Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
4	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
5	Nông trường Cao su Lai Uyên	Xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
6	Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
7	Nông trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
8	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

#### Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

### Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo này, Công ty có các công ty con như sau :

STT	Tên công ty và địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Kinh doanh gỗ cao su	70,00%
2	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su	100,00%
5	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	82,29%

### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Phi Hùng – Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/01/1960; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 280476436 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/11/2003; Địa chỉ thường trú: Số 38, ấp Cồng Xanh, xã Tân Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

## V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

### 3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 5. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

## 6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

## 7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

## 8. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 9. Chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối và hình thành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo quy định của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư cuối năm của các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

### 13. Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### 16. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	4.541.508.754	6.174.653.730
Tiền gửi ngân hàng	1.054.379.778	10.577.661.962
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	459.885.862.787	468.868.390.398
<b>Cộng</b>	<b>465.481.751.319</b>	<b>485.620.706.090</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	356.280.666.667	214.850.286.081
Đầu tư ngắn hạn khác (**)	7.526.180.499	27.482.867.549
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(4.075.862.499)	(9.675.608.349)
<b>Cộng</b>	<b>359.730.984.667</b>	<b>232.657.545.281</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất dao động từ 5,5% - 6,8%/năm



(\*\*) Chi tiết chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Mã chứng khoán</b>				
GTA	0	0	1.398.732	19.956.687.050
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000
SCJ	60.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900
ITA	68.640	1.442.160.000	68.640	1.442.160.000
SHB	48	396.792	48	396.792
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587
CSM	3.180	28.400.000	3.180	28.400.000
<b>Cộng</b>	<b>272.466</b>	<b>7.526.180.499</b>	<b>1.641.198</b>	<b>27.482.867.549</b>

(\*\*\*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 31/12/2014:

Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
BCC	40.000	596.000.000	687.087.000	(91.087.000)
SCJ	60.000	600.000.000	1.186.747.500	(586.747.500)
KBC	60.000	954.000.000	2.934.236.720	(1.980.236.720)
PVI	40.500	720.900.000	1.243.304.900	(522.404.900)
ITA	68.640	549.120.000	1.442.160.000	(893.040.000)
SHB	48	388.800	396.792	(7.992)
ACB	98	1.509.200	3.847.587	(2.338.387)
CSM	3.180	136.740.000	28.400.000	0
<b>Cộng</b>	<b>272.466</b>	<b>3.558.658.000</b>	<b>7.526.180.499</b>	<b>(4.075.862.499)</b>

**03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	2.339.091.578	1.314.448.795
Phải thu về cho mượn vốn đầu tư vào Campuchia (*)	0	75.406.067.790
Phải thu về cho Công ty Đầu tư Phát triển Đông Bắc (Vương quốc Campuchia) mượn vốn	4.377.358.490	4.300.268.097
Phải thu thuế TNCN của cán bộ, công nhân viên	103.862.566	0
Phải thu về chi hộ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu	21.029.358	1.723.470.021
Phải thu lãi cổ tức Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Côn	2.850.000.000	0
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2.179.346.412	2.179.346.412
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	2.542.036.056	2.118.736.178
Phải thu tiền bán cây giống	0	908.687.000
Phải thu về tiền đầu tư hệ thống cấp nước và cung cấp nước sạch cho KCN Tân Bình	3.000.000.000	0
Phải thu Công ty CP KCN Nam Tân Uyên tiền bồi thường đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên & tiền thuê đất	797.184.000	9.480.376.972
Phải thu về ký quỹ dọn dẹp, cửa sắt vườn cây thanh lý	39.445.000	0
Phải thu khác	1.122.186.019	939.629.017
<b>Cộng</b>	<b>19.371.539.479</b>	<b>98.371.030.282</b>

<b>04. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	(2.179.346.412)	(2.706.026.783)
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ và môi trường	(30.000.000)	0
Trung tâm nghiên cứu nước và môi trường	(17.000.000)	0
<b>Cộng</b>	<b>(2.226.346.412)</b>	<b>(2.706.026.783)</b>

<b>05. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Hàng mua đang đi đường	13.476.930.739	3.584.310.168
Nguyên liệu, vật liệu	8.531.723.918	8.879.118.214
Công cụ, dụng cụ	6.774.137.770	7.829.618.724
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	92.647.399.911	88.490.885.362
Thành phẩm	93.176.409.365	211.410.632.428
Hàng hoá	499.034.360	0
Hàng gửi đi bán	1.873.135.920	2.116.800.000
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>216.978.771.983</b>	<b>322.311.364.896</b>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng. Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 1.855.946.080 đồng, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2014 là 215.122.825.903 đồng.

<b>06. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Chi phí phân bổ năm 2014 chưa phân bổ hết	0	69.973.584
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	343.212.069	0
<b>Cộng</b>	<b>343.212.069</b>	<b>69.973.584</b>

<b>07. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.000.000	0
Thuế thu nhập cá nhân	585.885.811	299.202.017
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	103.478.625	103.478.625
Thuế tài nguyên	2.290.374	107.130
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	23.142.096.186	15.822.933.028
<b>Cộng</b>	<b>23.834.750.996</b>	<b>16.225.720.800</b>

<b>08. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.569.063.151	1.528.398.000
Tạm ứng	1.370.986.648	1.588.387.847
<b>Cộng</b>	<b>4.940.049.799</b>	<b>3.116.785.847</b>

**09. Tài sản cố định hữu hình** Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo

001  
CỔ  
CỐ  
CA  
PHU  
GIÁ

**10. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm		172.225.201	172.225.201
- Tăng do mua sắm		203.346.631	203.346.631
- Tăng do chuyển đổi báo cáo		928.438	928.438
Số dư cuối năm	0	376.500.270	376.500.270
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		95.372.005	95.372.005
- Khấu hao trong kỳ		34.630.728	34.630.728
- Giảm do chuyển đổi báo cáo		514.135	514.135
Số dư cuối năm	0	130.516.868	130.516.868
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	0	76.853.196	76.853.196
- Tại ngày cuối năm	0	245.983.402	245.983.402

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm	Đầu năm
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	290.112.372.530	255.973.750.318
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	943.302.206.334	809.105.712.440
Công trình Khu công nghiệp Tân Bình	34.490.957.348	0
Dự án nhà máy chế biến gỗ	1.022.188.116	2.116.624.017
Các công trình khác	105.319.440	202.323.559
<b>Cộng</b>	<b>1.269.033.043.768</b>	<b>1.067.398.410.334</b>

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	0	70.000.000	0	70.000.000
Cơ sở hạ tầng		70.000.000	0	70.000.000
Giá trị hao mòn	0	2.181.934.196	0	0
Cơ sở hạ tầng		0	0	0
Giá trị còn lại	0	70.000.000	0	70.000.000
Cơ sở hạ tầng	0	70.000.000	0	70.000.000

**13. Đầu tư dài hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	156.942.500.748	179.322.955.338
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	71.101.059.704	91.483.715.184
- Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	85.841.441.044	87.839.240.153
Đầu tư dài hạn khác	150.299.228.243	271.784.110.580
Cổ phiếu	2.741.893.451	12.003.815.392
- Công ty CP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	0	2.361.981.326



**Thuế Giá trị gia tăng:**

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm).

**Các loại thuế khác:**

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

**Ghi chú:**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Lãi vay trích trước phải trả	59.378.553	58.550.698
Tiền ăn giữa ca	21.600.000	0
Phí kiểm toán	35.000.000	0
Chi phí phải trả khác		0
<b>Cộng</b>	<b>115.978.553</b>	<b>58.550.698</b>

<b>19. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn	2.100.300.071	3.990.973.891
Bảo hiểm xã hội	17.783.487	46.250.992
Bảo hiểm y tế	846.395	846.395
Bảo hiểm thất nghiệp	0	498.030
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	67.500.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Mang Yang	0	19.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	0	27.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	0	21.000.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	537.156.850	1.580.609.350
Phải trả về Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	0	422.490.062
Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	3.144.725.111	5.028.715.925
Phải thu về hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	0	1.714.790.120

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác (tiếp theo)	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ hợp vốn công nhân viên	17.761.000.000	17.761.000.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	1.095.101.207	0
Phải trả tiền nhận ký quỹ đầu thầu cây cao su thanh lý	5.000.000.000	8.000.000.000
Phải trả chi phí lãi vay	996.774.976	731.478.031
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thanh lý tài sản	0	0
Phải trả tiền ăn giữa ca	1.635.645.323	1.649.912.563
Phải trả lương công nhân đội trồng mới	0	0
Quỹ ủng hộ lũ lụt CBCNV	932.184.475	932.184.475
Các khoản phải trả, phải nộp khác	540.736.366	850.997.973
<b>Cộng</b>	<b>42.063.646.256</b>	<b>118.512.139.802</b>

20. Phải trả dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1.279.782.340	855.400.220
Phải trả dài hạn khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.279.782.340</b>	<b>855.400.220</b>

21. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
<b>1. Vay dài hạn</b>	<b>257.125.709.216</b>	<b>197.373.298.905</b>
Vay ngân hàng	257.125.709.216	197.373.298.905
Trái phiếu phát hành	0	0
<b>2. Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>257.125.709.216</b>	<b>197.373.298.905</b>

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Tây	35.909.160.679	41.211.141.954
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Đông	6.357.014.798	0
<b>Cộng</b>	<b>42.266.175.477</b>	<b>41.211.141.954</b>

### 23. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Asia Value Investment Limited	48.702.900.000	48.702.900.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Vốn góp của đối tượng khác	194.613.510.000	194.613.510.000
<b>Cộng</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>813.000.000.000</b>

<b>c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000

<b>d - Cổ phiếu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua, bán lại	2.809.953	2.809.953
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.809.953	2.809.953
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.490.047	78.490.047
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Ghi chú: Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu;

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

<b>24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu bán thành phẩm	1.606.674.749.693	1.903.516.242.701
Doanh thu bán hàng hóa	8.482.895.328	4.063.519.025
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
Doanh thu khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.615.157.645.021</b>	<b>1.907.579.761.726</b>

<b>25. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giảm giá hàng bán	105.300.000	0
Giá vốn hàng bán bị trả lại	0	0
Thuế xuất khẩu	10.071.010.757	11.827.085.887
<b>Cộng</b>	<b>10.176.310.757</b>	<b>11.827.085.887</b>

<b>26. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.596.498.438.936	1.891.689.156.814
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	8.482.895.328	4.063.519.025
<b>Cộng</b>	<b>1.604.981.334.264</b>	<b>1.895.752.675.839</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>27. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.319.492.402.694	1.394.354.006.036
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.345.403.387	3.979.152.660
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.855.946.080	0
<b>Cộng</b>	<b>1.329.693.752.161</b>	<b>1.398.333.158.696</b>
<b>28. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.334.251.257	24.616.345.055
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	23.286.439.604	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.033.185.000	17.646.864.130
Lãi bán ngoại tệ	0	340.030.413
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.142.089.703	1.493.430.978
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	190.929.355	932.840.329
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	74.521.549
<b>Cộng</b>	<b>69.986.894.919</b>	<b>45.104.032.454</b>
<b>29. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	31.260.972.956	11.894.012.281
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5.058.469.851	784.230.098
Lỗ bán ngoại tệ	0	11.335.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.626.272.932	5.079.314.689
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.496.505.196	5.693.997
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(8.012.546.965)	(7.527.035.249)
Chi phí tài chính khác	0	118.651.160
<b>Cộng</b>	<b>32.429.673.970</b>	<b>10.366.202.746</b>
<b>30. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su	94.109.677.058	83.746.567.308
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định khác	0	364.181.819
Thu nhập từ tiền đền bù diện tích cây cao su	64.097.369.834	8.683.192.972
Thu nhập đền bù hỗ trợ đường điện	5.092.825.000	0
Thu nhập từ nhượng bán nguyên liệu	449.293.375	198.072.000
Quỹ BHXH cao su hỗ trợ	0	498.359.346
Thu nhập từ bán cây cao su gãy đổ	0	5.714.393.000
Thuế môi trường được hoàn	2.480.000.000	0
Thu nhập từ bán cây giống, gỗ tháp	0	1.111.438.891
Thu nhập khác	209.523.136	1.009.686.652
<b>Cộng</b>	<b>166.438.688.403</b>	<b>101.325.891.988</b>



<b>31. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	23.860.650.944	31.389.256.500
Chi phí thanh lý vườn cây xây dựng cơ bản	514.364.081	0
Chi phí phạt vi phạm hành chính	360.721.242	19.368.647
Chi phí từ bán cây giống, gỗ thấp	0	562.628.483
Chi phí khác	276.990.449	592.978.720
<b>Cộng</b>	<b>25.012.726.716</b>	<b>32.564.232.350</b>

<b>32. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	10.321.445.819	9.137.546.829
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	557.182.358	154.383.219
<b>Cộng</b>	<b>10.878.628.177</b>	<b>9.291.930.048</b>

<b>33.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	73.197.370.205	114.822.982.863
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	3.200.690.316	2.600.984.266
<b>Cộng</b>	<b>76.398.060.521</b>	<b>117.423.967.129</b>

<b>33.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Số dư đầu năm	4.166.089.531	788.533.879
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.745.010.447	4.166.089.531
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận	(4.166.089.531)	(788.533.879)
<b>Cộng</b>	<b>3.745.010.447</b>	<b>4.166.089.531</b>

<b>33.3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.166.089.531	788.533.879
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.745.010.447)	(4.166.089.531)
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>421.079.084</b>	<b>(3.377.555.652)</b>

<b>34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	263.847.346.666	371.639.046.691
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	78.490.047	78.490.047
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.362</b>	<b>4.735</b>



## V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

### 01. Công cụ tài chính

#### Các loại công cụ tài chính của Công ty

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	465.481.751.319	485.620.706.090	465.481.751.319	485.620.706.090
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	150.299.228.243	271.784.110.580	150.299.228.243	271.784.110.580
Phải thu khách hàng	25.736.648.085	62.795.503.566	23.510.301.673	60.089.476.783
Các khoản phải thu khác	19.371.539.479	98.371.030.282	19.371.539.479	98.371.030.282
<b>Cộng</b>	<b>660.889.167.126</b>	<b>918.571.350.518</b>	<b>658.662.820.714</b>	<b>915.865.323.735</b>
<b>B. Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	748.291.327.464	741.185.644.847	748.291.327.464	741.185.644.847
Phải trả cho người bán	25.220.066.859	13.713.303.436	25.220.066.859	13.713.303.436
Phải trả cho người lao động	71.586.393.494	87.188.916.786	71.586.393.494	87.188.916.786
Chi phí phải trả	115.978.553	58.550.698	115.978.553	58.550.698
Các khoản phải trả khác	43.343.428.596	119.367.540.022	43.343.428.596	119.367.540.022
<b>Cộng</b>	<b>888.557.194.966</b>	<b>961.513.955.789</b>	<b>888.557.194.966</b>	<b>961.513.955.789</b>

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	543.812.345.942	47.373.298.905	150.000.000.000	741.185.644.847
Phải trả cho người bán	13.713.303.436	0	0	13.713.303.436
Phải trả người lao động	87.188.916.786	0	0	87.188.916.786
Chi phí phải trả	58.550.698	0	0	58.550.698
Các khoản phải trả khác	118.512.139.802	855.400.220	0	119.367.540.022
<b>Cộng</b>	<b>763.285.256.664</b>	<b>48.228.699.125</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>961.513.955.789</b>

Số cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	286.536.618.248	257.125.709.216	204.629.000.000	748.291.327.464
Phải trả cho người bán	25.220.066.859	0	0	25.220.066.859
Phải trả người lao động	71.586.393.494	0	0	71.586.393.494
Chi phí phải trả	115.978.553	0	0	115.978.553
Các khoản phải trả khác	42.063.646.256	1.279.782.340	0	43.343.428.596
<b>Cộng</b>	<b>425.522.703.410</b>	<b>258.405.491.556</b>	<b>204.629.000.000</b>	<b>888.557.194.966</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

*Rủi ro thị trường:* Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

### 02. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 03. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Đắc Lắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Bình Dương	Công ty liên kết

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Bán mủ cao su	39.200.930.349	
	Thu tiền bán mủ cao su	39.032.010.147	
	Phí ủy thác xuất khẩu	177.408.000	
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bán cây cao su thanh lý, gẫy đổ	52.015.767.934	
	Thu tiền bán cây cao su thanh lý, gẫy đổ	54.599.813.749	
	Cần trừ công nợ bán cây cao su và mua pallet	6.822.366.100	
	Cổ tức được chia	3.500.000.000	
	Mua công cụ dụng cụ	6.810.420.100	
	Thanh toán tiền mua công cụ dụng cụ	1.254.955.900	
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Phải thu bảo hiểm các loại	628.714.777	
	Thu tiền bảo hiểm các loại	140.000.000	
	Phải thu về ứng vốn kinh doanh	36.682.306.820	
	Phải thu về tiền lãi cho vay	17.552.306.823	
	Đầu tư vào công ty con	10.731.229.667	
	Chuyển tiền vay sang đầu tư dự án	10.535.000.000	
	Chi hộ tiền khen thưởng kết quả HĐKD	40.000.000	
	Phải trả tiền thưởng của Tập đoàn cho BLĐ công ty	20.000.000	
	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa - Đắc Lắc	Phải thu bảo hiểm các loại	140.806.570
		Đầu tư vào công ty con	71.396.700.424
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Đầu tư vào công ty con	70.769.902.089	

<b>Bên liên quan (tiếp theo)</b>	<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Số tiền</b>
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Phải thu tiền đền bù đất	24.345.956.034
	Thu tiền đền bù đất	24.345.956.034
	Phải thu tiền đền bù đất	39.751.413.800
	Thu tiền đền bù đất	48.434.606.772
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	Thanh toán tiền bảo hành các công trình XDCB	72.709.902

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

<b>Công nợ phải thu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải trả tiền ứng trước bán cây cao su thanh lý, gãy đổ	4.602.262.465
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Phải thu bảo hiểm các loại	594.221.509
	Phải thu lãi cho vay	25.078.303.048
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa - Đắc Lắc	Phải thu bảo hiểm các loại	246.217.468
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Phải thu tiền đền bù đất	797.184.000

<b>Công nợ phải trả</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả về Cổ phần hóa	283.122.320
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải trả tiền mua công cụ, dụng cụ	517.611.600

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

<b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	0	75.740.000
Số phải trả trong năm	456.000.000	472.260.000
Số đã trả trong năm	(342.000.000)	(548.000.000)
<b>Số còn phải trả cuối năm</b>	<b>114.000.000</b>	<b>0</b>

<b>Thu nhập của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.664.534.407	1.378.735.600
Tiền thưởng	0	85.609.000
<b>Cộng</b>	<b>1.664.534.407</b>	<b>1.464.344.600</b>

### 03. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 04. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32-C  
Y  
AN  
SU  
HÒA  
T. BINH

#### 05. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

#### 06. Số liệu so sánh .

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

#### 07. Thuyết minh lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2014 giảm 90.373.572.669 đ tương đương 38,70% so với cùng kỳ năm 2013 là do các yếu tố sau:

- Trong quý IV năm 2014 : Lợi nhuận kinh doanh mủ cao su thấp hơn cùng kỳ năm trước tuy sản lượng tiêu thụ cao su tăng về lượng là 3.618 tấn nhưng giá bán một tấn sản phẩm giảm bình quân : 17,721 triệu đồng/tấn làm ảnh hưởng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính giảm 137,58 tỷ đồng.
- Lợi nhuận hoạt động tài chính cũng giảm 28,492 tỷ so với cùng kỳ năm 2013;
- Tuy nhiên lợi nhuận từ hoạt động khác tăng 75,705 tỷ tương ứng tỷ lệ 322.29% là do tiền đền bù cây cao su từ chuyển giao đất làm khu công nghiệp.
- Lợi nhuận trong các công ty liên kết tăng 2.899 tỷ tương ứng với tỷ lệ 322.59% so với cùng kỳ năm trước. Nhưng nhìn chung các yếu tố trên vẫn làm lợi nhuận quý IV năm 2014 giảm 90.373 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ giảm 38,70% so với cùng kỳ năm 2013.

#### 08. Phê duyệt và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

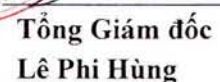
Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 10/02/2015.



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Lệ Dung  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 02 năm 2015



Kế toán trưởng  
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc  
Lê Phi Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

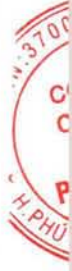
**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Phu lục số 01****TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	286.551.534.013	79.643.100.043	54.313.816.045	785.568.191	776.911.462.119	1.198.205.480.411
- Mua trong năm	2.343.990.479	21.558.506.542	2.583.144.103	0	0	26.485.641.124
- Đầu tư XD CB hoàn thành	23.170.916.892	3.722.339.339	0	0	46.413.219.525	73.306.475.756
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	214.351.798	7.876.860	25.764.765	0	0	247.993.423
- Tăng khác	0	2.482.456.394	749.953.666	0	0	3.232.410.060
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(70.045.939.446)	(70.045.939.446)
- Giảm khác	(3.406.539.878)	(195.225.437)	0	(109.510.000)	0	(3.711.275.315)
Số dư cuối năm	308.874.253.304	107.219.053.741	57.672.678.579	676.058.191	753.278.742.198	1.227.720.786.013
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	125.896.765.312	57.892.108.867	38.616.020.333	453.883.839	422.729.972.979	645.588.751.330
- Khấu hao trong năm	23.580.537.010	4.593.186.683	4.222.132.994	90.487.020	15.109.135.098	47.595.478.805
- Tăng khác	110.068.372	0	0	0	0	110.068.372
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	98.293.331	4.745.384	12.234.958	0	0	115.273.673
- Thanh lý, nhượng bán	0	(135.524.909)	0	0	(43.211.897.851)	(43.347.422.760)
- Giảm do chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	(21.600.000)	(83.487.840)	(53.853.259)	(109.510.000)	0	(268.451.099)
Số dư cuối năm	149.664.064.025	62.271.028.184	42.796.535.027	434.860.859	394.627.210.226	649.793.698.321
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	160.654.768.701	21.750.991.176	15.697.795.712	331.684.352	354.181.489.140	552.616.729.081
- Tại ngày cuối năm	159.210.189.279	44.948.025.557	14.876.143.552	241.197.332	358.651.531.972	577.927.087.692



**Phụ lục số 02**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	0	(96.654.117.177)	85.933.161.322	303.830.330.330	118.159.494.690	0	837.531.852.917	2.061.800.722.082
Tăng do PP Lợi nhuận					75.156.570.232	19.221.095.462			94.377.665.694
Lãi hợp nhất trong năm								371.639.046.691	371.639.046.691
CL.TG trong giai đoạn đầu tư XDCB				3.877.294.268					3.877.294.268
CL.TG do chuyển đổi báo cáo tài chính				10.330.351.436					10.330.351.436
Điều chỉnh do hợp nhất									0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								(57.180.517.651)	(57.180.517.651)
Phân phối lợi nhuận								(94.377.665.694)	(94.377.665.694)
Tạm ứng cổ tức								(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Chia cổ tức								(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	0	(96.654.117.177)	100.140.807.026	378.986.900.562	137.380.590.152	0	822.142.575.263	2.154.996.755.826



**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	0	(96.654.117.177)	100.140.807.026	378.986.900.562	137.380.590.152	0	822.142.575.263	2.154.996.755.826
Tăng khác								15.686.935.371	15.686.935.371
Lãi trong năm nay								263.847.346.666	263.847.346.666
CL.TG trong giai đoạn đầu tư XD CB				86.348.833					86.348.833
Tăng do hợp nhất báo cáo		1.888.875.000			4.048.418.174	2.188.330.346	4.940.935.051	10.878.628.177	23.945.186.748
Tăng từ PP Lợi nhuận					438.996.585.069		0		438.996.585.069
CL.TG do chuyển đổi báo cáo tài chính				3.925.086.305				(438.996.585.069)	3.925.086.305
Phân phối lợi nhuận								(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Chia cổ tức								(72.851.564.444)	(72.851.564.444)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(241.777.516)			(241.777.516)
Giảm do điều chỉnh năm trước						(18.577.141.717)			(18.577.141.717)
Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	104.152.242.164	822.031.903.805	120.750.001.265	4.940.935.051	482.972.265.464	2.253.082.105.572

1.000 + 1.000.000